

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 73/2025/DS-PT

Ngày 24 - 9 - 2025

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Thủy và ông Ma Hồng Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Ma Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2025/TLPT-DS, ngày 06 tháng 02 năm 2025, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2024/DS-ST, ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang), bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2025/QĐ-PT, ngày 05 tháng 5 năm 2025; Thông báo hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số: 62/2025/DSPT-TB, ngày 27 tháng 5 năm 2025; Thông báo hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số: 68/2025/DSPT-TB, ngày 24 tháng 6 năm 2025; Thông báo hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số: 74/2025/DSPT-TB, ngày 22 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 81/2025/QST-DS; ngày 18 tháng 8 năm 2025; Thông báo hoãn phiên tòa số: 86/2025/QST-DS, ngày 08 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phan Văn B**, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông **Phan Văn B** là Luật sư **Vũ Trung K**, sinh năm 1980 và Luật sư **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: M, phố H, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (nay là MG4-Vincom, phố H, tổ dân phố P, phường M, tỉnh Tuyên Quang) - Luật sư K và Luật sư H1 có mặt.

2. Bị đơn: - Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Vắng mặt.

- Ông **Lâm Văn C**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Vắng mặt.

- Ông **Trần Văn C1**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Vắng mặt.

- Ông **Lý Văn H2**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Vắng mặt.

- Ông **Lý Văn C2**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Vắng mặt.

- Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Vắng mặt.

- Ông **Trần Văn H3**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Vắng mặt.

- Bà **Trần Thị T2**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Vắng mặt.

- Bà **Vi Thị C3**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Vắng mặt.

- Ông **Trần Văn N**, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Vắng mặt.

- Ông **Hoàng Văn G**.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Vắng mặt.

- Bà **Trần Thị Q**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Vắng mặt.

- Ông **Âu Văn C4**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Văn A**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Vắng mặt.

- Ông **Trần Văn Q1**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông **Bạch Văn P**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Có mặt.

- Ông **Lý Văn T3**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) - Có mặt.

- Ông **Vương Văn L**, sinh năm 1973 (đã chết ngày 12/4/2025).

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vương Văn L là bà Bạch Thị T4, sinh năm 1974 (vợ ông Vương Văn L).

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang - Có mặt.

- Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Tuyên Quang).

Địa chỉ: Xã Đ, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Thanh T5** - Chủ tịch UBND xã Đ, tỉnh Tuyên Quang - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh T5 là bà Lã Thị Thúy B1 - Công chức địa chính xã Đ, tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ cơ quan: Xã Đ, tỉnh Tuyên Quang - Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:* Công ty TNHH L1, tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Đ, xã S, tỉnh Tuyên Quang).

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Hồng T6** - Giám đốc Công ty TNHH L1, tỉnh Tuyên Quang - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hồng T6 là ông Lý Văn Đ - Trưởng Phòng KHKH Công ty TNHH L1, tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ cơ quan: Xã S, tỉnh Tuyên Quang - Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Vương Văn L**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phan Văn B và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Vũ Trung K và Luật sư Nguyễn Thị H1 trình bày:

Năm 2004, ông Phan Văn B cùng ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và ông Vương Văn L làm thủ tục xin Đội trồng rừng Đ (nay là Đội trồng rừng Đ thuộc Công ty TNHH L1) để trồng rừng trên diện tích đất rừng sản xuất khoảng 6,7ha tại thôn Làng Hào, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi hoàn tất thủ tục, ông B cùng ông P, ông T3 và ông L góp vốn mua cây keo giống, phân bón và thuê người cuốc hố trồng cây keo trên diện tích đất nói trên.

Về nguồn gốc diện tích đất này nguyên đơn cho rằng trước đây có 15 hộ (lúc đầu là 16 hộ, sau đó hộ ông Lâm Văn M không còn tranh chấp) gồm ông Trần Văn T, ông Lâm Văn C, ông Trần Văn C1, ông Lý Văn H2, ông Lý Văn C2, bà Nguyễn Thị T1, ông Trần Văn H3, bà Trần Thị T2, bà Vi Thị C3, ông Trần Văn N, ông Hoàng Văn G, bà Trần Thị Q, ông Âu Văn C4, ông Nguyễn Văn A và ông Trần Văn Q1 (các bị đơn) trồng lúa, ngô, sắn trên diện tích đất này. Đến khoảng năm 1998, các hộ gia đình, cá nhân trên không ai canh tác nữa. Sau đó, Đội trồng rừng Đông H4 đã sử dụng diện tích đất này để trồng rừng, nhưng không thành nên đã để diện tích đất này thành bãi chăn thả gia súc chung cho người dân của thôn Làng Hào, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang).

Khoảng năm 2003 - 2004 nhóm ông B, ông P, ông T3, ông Lâm P1 dọn, cải tạo đất và trồng rừng trên diện tích đất nói trên ổn định, không có tranh chấp với ai cho đến năm 2014. Khoảng năm 2015, sau khi khai thác xong số cây trên diện tích đất 6,7ha, ông B, ông P, ông T3 và ông L tiếp tục thuê người phát dọn để trồng cây keo thì 15 hộ các bị đơn đến nhận đất, tranh chấp với nhóm của ông B và cũng cuốc hố trồng cây keo, trồng cây sắn xen lẫn trên diện tích đất của nhóm ông B, nhưng không ai đến chăm sóc số cây trồng đó kể từ năm 2017, chỉ có nhóm của ông B vẫn tiến hành chăm sóc cây trồng theo các chu kỳ cho đến nay. Vụ việc tranh chấp đã được chính quyền địa phương tiến hành xác minh, hòa giải rất nhiều lần, kéo dài nhiều năm nhưng không thành. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (cũ) đã có Báo cáo về việc chuyển hồ sơ giải quyết tranh chấp đất đai gửi Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang (cũ) để giải quyết theo thẩm quyền. Căn cứ vào Báo cáo và các tài liệu, hồ sơ, biên bản xác minh và tình hình sử dụng đất đai thực tế, Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang (cũ) đã ban hành Văn bản số: 436/UBND-TNMT, ngày 24/3/2017, về việc giải quyết đất đai tại xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (cũ) với nội dung: Đối với nhóm 15 hộ gia đình bị đơn đòi lại quyền sử dụng đất tại diện tích đất tranh chấp, không có căn cứ chứng minh về quyền sử dụng đất, không có căn cứ để xem xét giải quyết. Đối với việc sử dụng đất của nhóm ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3, ông Vương Văn L là đủ điều kiện giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp. Nhóm ông Phan Văn B đã tiến hành thuê đơn vị đo đạc về tiến hành đo vẽ đối với diện tích đất trên và có xác nhận của Công ty TNHH L1 là bên giáp ranh; xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (cũ) và Văn phòng đăng ký Đất đai huyện S, tỉnh Tuyên Quang (cũ) để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, nhưng 15 hộ gia đình bị đơn không đồng ý và cũng không thu hoạch các cây trồng trên diện tích đất tranh chấp, do vậy cho đến nay đất có tranh chấp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bất cứ ai. Ông Phan Văn B khởi kiện 15 bị đơn tại Tòa án với nội dung:

- Về diện tích đất tranh chấp: Đề nghị công nhận quyền sử dụng đất và giao toàn bộ diện tích đất đang có tranh chấp cho 04 hộ gia đình gồm ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và ông Vương Văn L.

- Đối với tài sản gắn liền trên đất: Khi khác thác, nhóm ông B được hưởng 50% giá trị tài sản; nhóm 15 hộ gia đình bị đơn được hưởng 50% giá trị tài sản.

Theo lời khai tại Tòa án, nhóm 15 hộ gia đình bị đơn cùng trình bày:

Toàn bộ diện tích đất đang xảy ra tranh chấp tại thôn Làng Hào, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) là do cha, ông nhóm 15 hộ gia đình bị đơn trước đây khai phá để lại, sau đó nhóm 15 hộ gia đình bị đơn sử dụng để trồng cây, không có tranh chấp với ai một thời gian sau, diện tích đất này được sử dụng làm bãi chăn thả gia súc chung của người dân. Khoảng năm 2014, nhóm 15 hộ gia đình bị đơn không biết sự việc nhóm của ông B ký hợp đồng với cá nhân, tổ chức nào mà lại đến diện tích đất này để cuốc hố, trồng cây. Nhóm 15 hộ gia đình bị đơn không đồng ý với việc nhóm ông B sử dụng diện tích đất của chung để trồng cây của mình, nhưng nhóm của ông B vẫn cố tình trồng cây. Nhóm 15 hộ gia đình bị đơn đã trồng cây keo xen kẽ với số cây nhóm của ông B trồng. Nhóm 15 hộ gia đình bị đơn không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn B và đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

- Về diện tích đất tranh chấp: Đề nghị giao trả toàn bộ diện tích đất đang có tranh chấp cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) quản lý theo đúng thẩm quyền. Khi có phương án, kế hoạch giao diện tích đất này thì đề nghị Ủy ban nhân dân xã Đ giao cho các hộ gia đình theo đúng thực trạng sử dụng và đảm bảo tính công bằng giữa các hộ theo đúng quy định của pháp luật.

- Về tài sản gắn liền trên đất: Tất cả các hộ gia đình cùng nhau khai thác toàn bộ số cây cối, hoa màu trên diện tích đất đang có tranh chấp và chia đều thành 19 phần bằng nhau, mỗi hộ gia đình được hưởng 01 phần.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3, ông Vương Văn L cùng trình bày:

Năm 2004, ông Phan Văn B cùng ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và ông Vương Văn L làm thủ tục xin Đội trồng rừng Đ (nay là Đội trồng rừng Đ thuộc Công ty TNHH L1) để trồng rừng trên diện tích đất rừng sản xuất khoảng 6,7ha tại thôn Làng Hào, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi hoàn tất thủ tục, ông B cùng ông P, ông T3 và ông L góp vốn mua cây keo giống, phân bón và thuê người cuốc hố trồng cây keo trên diện tích đất nói trên.

Về nguồn gốc diện tích đất này trước đây có 15 hộ (lúc đầu là 16 hộ, sau đó hộ ông Lâm Văn M không còn tranh chấp) gồm ông Trần Văn T, ông Lâm Văn C, ông Trần Văn C1, ông Lý Văn H2, ông Lý Văn C2, bà Nguyễn Thị T1, ông Trần Văn H3, bà Trần Thị T2, bà Vi Thị C3, ông Trần Văn N, ông Hoàng Văn G, bà Trần Thị Q, ông Âu Văn C4, ông Nguyễn Văn A và ông Trần Văn Q1 (các bị đơn) trồng lúa, ngô, sản trên diện tích đất này, đến khoảng năm 1998, các hộ gia đình, cá nhân trên không ai canh tác nữa. Sau đó, Đội trồng rừng Đông H4 đã sử dụng diện tích đất này để trồng rừng, nhưng không thành, nên đã để diện tích đất này thành bãi chăn thả gia

súc chung cho người dân của thôn Làng Hào, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang).

Nhóm ông B, ông P, ông T3, ông Lâm P1 dọn, cải tạo đất và trồng rừng trên diện tích đất nói trên ổn định, không có tranh chấp với ai từ năm 2004 đến năm 2014. Khoảng năm 2015, sau khi khai thác xong số cây trên diện tích đất 6,7ha, ông B, ông P, ông T3 và ông L tiếp tục thuê người phát dọn để trồng cây thì 15 hộ các bị đơn đến nhận đất, tranh chấp với nhóm của ông B và cùng cuộc hồ trồng cây, trồng sản xen lẫn trên diện tích đất của nhóm ông B. Một số cây của các bị đơn trồng xen kẽ, nhưng từ năm 2017 không ai đến chăm sóc số cây trồng đó, chỉ có nhóm của ông B vẫn tiến hành chăm sóc cây trồng theo các chu kỳ cho đến nay. Vụ việc tranh chấp đã được chính quyền địa phương tiến hành xác minh, hòa giải rất nhiều lần, kéo dài nhiều năm nhưng không thành. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (cũ) đã có báo cáo về việc chuyển hồ sơ giải quyết tranh chấp đất đai gửi Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang (cũ) để giải quyết theo thẩm quyền. Căn cứ vào báo cáo và các tài liệu, hồ sơ, biên bản xác minh và tình hình sử dụng đất đai thực tế, Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang (cũ) đã ban hành Văn bản số: 436/UBND-TNMT, ngày 24/3/2017, về việc giải quyết đất đai tại xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (cũ) với nội dung: Đối với nhóm 15 hộ gia đình bị đơn đòi lại quyền sử dụng đất tại diện tích đất tranh chấp, không có căn cứ chứng minh về quyền sử dụng đất, không có căn cứ để xem xét giải quyết. Đối với việc sử dụng đất của nhóm ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3, ông Vương Văn L là đủ điều kiện giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp. Nhóm ông Phan Văn B đã tiến hành thuê đơn vị đo đạc về tiến hành đo vẽ đối với diện tích đất trên và có xác nhận của Công ty TNHH L1 là bên giáp ranh; xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (cũ) và Văn phòng Đăng ký đất đai huyện S, tỉnh Tuyên Quang (cũ) để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, nhưng 15 hộ gia đình bị đơn không đồng ý và cũng không thu hoạch các cây trồng trên diện tích đất tranh chấp. Ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3, ông Vương Văn L nhất trí với toàn bộ nội dung khởi kiện của ông Phan Văn B đối với 15 hộ gia đình bị đơn tại Tòa án. Đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

- Về diện tích đất tranh chấp: Đề nghị công nhận quyền sử dụng đất và giao toàn bộ diện tích đất đang có tranh chấp cho 04 hộ gia đình gồm ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và ông Vương Văn L.

- Đối với tài sản gắn liền trên đất: Khi khác thác, nhóm ông B được hưởng 50% giá trị tài sản; nhóm 15 hộ gia đình bị đơn được hưởng 50% giá trị tài sản.

Theo Biên bản lấy lời khai, tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) trình bày:

Toàn bộ diện tích đất đang xảy ra tranh chấp tại thôn Làng Hào, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (cũ) trước đây thuộc quyền quản lý của Công ty TNHH L1. Ủy ban nhân dân tỉnh T đã ban hành Quyết định số: 37/QĐ-UBND, ngày 07/3/2012 thu hồi toàn bộ diện tích đất trên của Công ty TNHH L1 và giao toàn bộ diện tích đất này cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) quản lý theo quy định của pháp luật. Từ thời điểm Ủy ban nhân

dân xã Đ tiếp nhận quản lý diện tích đất trên thì chưa giao, tạm giao quyền hay đồng ý cho bất cứ cá nhân, tổ chức nào được phép sử dụng diện tích đất trên. Các hộ gia đình trồng cây trên diện tích đất này, không báo cáo, không xin phép và cũng không được Ủy ban nhân dân xã Đ đồng ý cho trồng cây. Đến thời điểm hiện tại, toàn bộ diện tích đất đang xảy ra tranh chấp thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Tuyên Quang), chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, tổ chức nào khác. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

Buộc các hộ gia đình nhóm ông B, ông P, ông T3, ông L và nhóm 15 hộ gia đình bị đơn khai thác toàn bộ số cây cối, hoa màu và trả lại toàn bộ diện tích đất đang xảy ra tranh chấp cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) quản lý theo đúng định của pháp luật.

Ngày 09/8/2024, Hội đồng định giá tài sản đã tiến hành định giá giá trị quyền sử dụng đất và tài sản có tranh chấp được biết:

- Diện tích thửa số 1 của Mảnh trích đo hiện trạng đất có tranh chấp là 12.000 $\text{đồng}/\text{m}^2 \times 64.422,1\text{m}^2 = 773.065.200$ đồng.

- Diện tích thửa số 2 của M1 trích đo hiện trạng đất có tranh chấp là 12.000 $\text{đồng}/\text{m}^2 \times 8.926,5\text{m}^2 = 107.118.000$ đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 880.183.200 đồng (Tám trăm tám mươi triệu một trăm tám mươi ba nghìn hai trăm đồng).

- Cây trồng trên đất:

+ Cây keo đường kính 11cm - 20cm là 270 cây $\times 29.900$ đồng/cây = 8.037.000 đồng.

+ Cây keo đường kính 13cm - 17cm là 133 cây $\times 29.900$ đồng/cây = 3.976.700 đồng.

+ Cây keo đường kính 9cm - 10cm là 1.000 cây $\times 27.000$ đồng/cây = 27.000.000 đồng.

Tổng giá trị cây trồng trên đất là 39.049.700 đồng (Ba mươi chín triệu không trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm đồng).

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang) thụ lý, xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, tiến hành hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2024/DS-ST, ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang), quyết định:

Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 147; 157; 165; 244; 227; 228; 235; 266; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 100 của Luật đất đai năm 2013.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn B đối với 15 hộ gồm ông Trần Văn T, ông Lâm Văn C, ông Trần Văn C1, ông Lý Văn H2, ông Lý Văn C2, bà Nguyễn Thị T1, ông Trần Văn H3, bà Trần Thị T2, bà Vi Thị C3, ông Trần

Văn N, ông Hoàng Văn G, bà Trần Thị Q, ông Âu Văn C4, ông Nguyễn Văn A, ông Trần Văn Q1 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

- Đối với diện tích đất tranh chấp: Buộc các hộ ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3, ông Vương Văn L, ông Trần Văn T, ông Lâm Văn C, ông Trần Văn C1, ông Lý Văn H2, ông Lý Văn C2, bà Nguyễn Thị T1, ông Trần Văn H3, bà Trần Thị T2, bà Vi Thị C3, ông Trần Văn N, ông Hoàng Văn G, bà Trần Thị Q, ông Âu Văn C4, ông Nguyễn Văn A, ông Trần Văn Q1 phải trả lại cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang quản lý, sử dụng diện tích thửa đất ký hiệu số 01 có diện tích là 64.422,1m² tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang); ranh giới được giới hạn từ các điểm 1-2-3-20-21-22-23-24-25-26-27-28-29-30-31-17-18-19-32-33-34-35-36-37-38-39-40-41-42-43-53-60-61-64-65-63-57-58-59-46-47-48-49-50-51-52-12-13-14-15-16-1, theo Mảnh trích đo hiện trạng để giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông Phan Văn B với bị đơn gồm 15 hộ gia đình.

- Đối với tài sản gắn liền trên đất: Buộc các hộ ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3, ông Vương Văn L, ông Trần Văn T, ông Lâm Văn C, ông Trần Văn C1, ông Lý Văn H2, ông Lý Văn C2, bà Nguyễn Thị T1, ông Trần Văn H3, bà Trần Thị T2, bà Vi Thị C3, ông Trần Văn N, ông Hoàng Văn G, bà Trần Thị Q, ông Âu Văn C4, ông Nguyễn Văn A, ông Trần Văn Q1 khai thác toàn bộ 1.403 cây keo trồng năm 2015 trên diện tích thửa đất ký hiệu số 01 có diện tích là 64.422,1m² tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang); ranh giới được giới hạn từ các điểm 1-2-3-20-21-22-23-24-25-26-27-28-29-30-31-17-18-19-32-33-34-35-36-37-38-39-40-41-42-43-53-60-61-64-65-63-57-58-59-46-47-48-49-50-51-52-12-13-14-15-16-1 theo Mảnh trích đo hiện trạng để giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông Phan Văn B với bị đơn gồm 15 hộ gia đình để trả lại diện tích đất cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang(nay là xã Đ, tỉnh Tuyên Quang).

Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) có trách nhiệm chỉ đạo, giám sát các hộ gia đình nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong quá trình khai thác cây trồng trên diện tích đất tranh chấp.

Kèm theo Bản án là bản sao Mảnh trích đo hiện trạng để giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông Phan Văn B với bị đơn gồm 15 hộ gia đình ngày 15/8/2024 (Mảnh trích đo không tách rời Bản án).

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/11/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vương Văn L kháng cáo bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số: 20/2024/DS-ST, ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang) theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết phúc thẩm vụ án, vợ ông Vương Văn L là bà Bạch Thị T4 cho biết ông Vương Văn L do mắc bệnh hiểm nghèo đã chết ngày 12/4/2025. Bà Bạch Thị T4 và ông Vương Văn L có 03 người con chung là chị Vương Thị C5, sinh

năm 1996, chị Vương Thị Q2, sinh năm 1998 và anh Vương Quang T7, sinh năm 2002 đều cư trú tại xã Đ, tỉnh Tuyên Quang. Ông Vương Văn L không có con riêng và không có con nuôi.

Bà Bạch Thị T4 cung cấp cho Tòa án 01 bản Trích lục khai chứng tử số: 101/TLKT-BS, ngày 14/4/2025 của UBND xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (cũ), chứng tử đối với ông Vương Văn L đã chết ngày 12/4/2025. 01 Giấy ủy quyền ghi ngày 08/9/2025 có chức thực của UBND xã Đ, tỉnh Tuyên Quang, về việc chị Vương Thị C5, sinh năm 1996, chị Vương Thị Q2, sinh năm 1998 và anh Vương Quang T7, sinh năm 2002 ủy quyền cho bà Bạch Thị T4 làm người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vương Văn L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Bạch Thị T4 không có ý kiến sửa đổi, bổ sung gì về nội dung kháng cáo của ông Vương Văn L. Nhất trí đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết đất có tranh chấp theo quy định của pháp luật. Về tài sản gắn liền với đất có tranh chấp là cây keo thì bà đề nghị Hội đồng xét xử giao cho ông B, ông P, ông T3 và ông L (do bà làm người đại diện hợp pháp của ông L), có quyền và nghĩa vụ như nhau về việc khai thác, phá bỏ, di dời toàn bộ 1.403 cây keo trồng năm 2015 trên thửa đất ký hiệu số 01 có diện tích là 64.422,1m² tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang). Ông B, ông P, ông T3 và bà (Tiên) cùng có trách nhiệm trả tiền giá trị 1.403 cây keo trồng năm 2015 trên diện tích đất có tranh chấp cho 15 hộ bị đơn, mỗi hộ được hưởng 1/19 tổng giá trị cây keo đã được định giá theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông B và Luật sư K, Luật sư H1 nhất trí toàn bộ ý kiến của bà T4 như trên; đề nghị giao đất có tranh chấp cho ông B, ông P, ông T3, bà T4 (vợ ông L), đề nghị chia 1.403 cây keo trồng trên diện tích đất có tranh chấp cho các đương sự và không yêu cầu giải quyết nội dung gì khác.

Tại cấp phúc thẩm các đương sự và Luật sư không ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới. Tòa án cấp phúc thẩm cũng không thu thập được thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên tòa phúc thẩm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án, người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật. Người kháng cáo ông Vương Văn L có quyền kháng cáo, đơn kháng cáo còn trong thời hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2024/DS-ST, ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang).

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vương Văn L (do bà Bạch Thị T4 làm người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang) theo hướng: Giao cho ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng

của ông Vương Văn L) có quyền và nghĩa vụ như nhau về việc khai thác, phá bỏ, di dời toàn bộ 1.403 cây keo trồng năm 2015 trên thửa đất ký hiệu số 01 có diện tích là 64.422,1m² tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang). Ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vương Văn L) mỗi người có quyền sở hữu, sử dụng 1/4 đối với toàn bộ 1.403 cây keo trồng năm 2015 trên thửa đất ký hiệu số 01 có diện tích là 64.422,1m² tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) sau khi thu hoạch số cây keo như trên. Ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vương Văn L) cùng có trách nhiệm trả tiền giá trị 1.403 cây keo trồng trên đất có tranh chấp cho các đương sự theo quy định.

Về án phí dân sự đối với tài sản được chia: Do các đương sự là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nên không phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu tiền án phí dân sự đối với giá trị cây keo được hưởng.

Các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bản án sơ thẩm được tuyên án từ ngày 25/9/2024 có quyết định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vương Văn L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Do ông Vương Văn L vắng mặt tại phiên tòa, đến ngày 21/10/2024 ông L mới nhận được bản án, do đó ngày 01/11/2024 ông L mới thực hiện quyền kháng cáo. Sau khi xem xét thấy đơn kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, ông Vương Văn L thuộc trường hợp đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định miễn nộp tiền tạm ứng án phí; ra thông báo về việc kháng cáo là phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về thành phần tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vương Văn L có mặt. Tại cấp phúc thẩm xác định được ông Vương Văn L do mắc bệnh hiểm nghèo đã chết ngày 12/4/2025. Qua xác minh được biết ông Vương Văn L có vợ là bà Bạch Thị T4, sinh năm 1974. Ông L có 03 người con là chị Vương Thị C5, sinh năm 1996, chị Vương Thị Q2, sinh năm 1998 và anh Vương Quang T7, sinh năm 2002 đều ở xã Đ, tỉnh Tuyên Quang. Ngày 08/9/2025 bà T4, chị C5, chị Q2 và anh T7 cùng thống nhất viết giấy ủy quyền cho bà T4 làm người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vương Văn L giải quyết vụ án dân sự phúc thẩm này theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm có mặt nguyên đơn ông B, Luật sư K, Luật sư H1, bà T4 ông P và ông T3, còn lại các đương sự khác đều vắng mặt; đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa và Luật sư, các đương sự có mặt tại phiên tòa đều nhất trí xét xử vắng mặt những người vắng mặt theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3]. Về tài liệu, chứng cứ: Tại cấp phúc thẩm các đương sự và Luật sư không ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới. Tòa án cấp phúc thẩm không thu thập được thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

[4]. Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vương Văn L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vương Văn L là bà Bạch Thị T4 bổ sung đề nghị giải quyết về tài sản gắn liền với đất có tranh chấp là cây keo.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Nguồn gốc đất đang tranh chấp do nhóm 15 hộ gia đình sử dụng từ năm 1964 để trồng lúa, ngô, sắn. Thời điểm từ năm 1995 đến 1998, diện tích đất đang có tranh chấp do là đất rừng phòng hộ do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang quản lý, phối hợp lực lượng Kiểm lâm thường xuyên kiểm tra việc người dân phát rừng trái phép để trồng cây hoa màu, nên cùng thời điểm năm 1998 không hộ nào còn canh tác nữa. Sau đó Đội trồng rừng Đ (nay là Đội trồng rừng Đ thuộc Công ty TNHH L1) trồng rừng, nhưng không thành, nên đất để không trở thành bãi chăn thả gia súc của nhân dân thôn Làng Hào, xã Đ. Năm 2004 nhóm 04 hộ gia đình Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và ông Vương Văn L có làm đơn xin Công ty TNHH L1 để trồng rừng trên diện tích đất đang tranh chấp, nhưng chưa được giải quyết.

Trong quá trình sử dụng đất từ năm 1964 đến năm 1998, nhóm 15 hộ gia đình không kê khai làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hồ sơ lưu trữ tại UBND xã Đ, Văn phòng đăng ký đất đai huyện S không có tài liệu nào thể hiện việc nhóm 15 hộ gia đình đăng ký hoặc được giao quyền sử dụng đất. Bên cạnh đó nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không cung cấp được cho Tòa án giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Điều 18 của Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

Ngày 17/3/2010, Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số: 65/QĐ-UBND, về việc phê duyệt Đề án giao đất trồng rừng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trong đó có 21 xã thuộc huyện S. Ngày 07/3/2012 Ủy ban Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số: 37/QĐ-UBND, về việc thu hồi, giao đất và cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Công ty L1 (nay là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L1) tại khoản 3 Điều 3 Quyết định số: 37/QĐ-UBND, ngày 07/3/2012 đã giao 9.003.763m² đất thu hồi của Công ty TNHH MTV L1 cho Ủy ban nhân dân các xã trong đó có xã Đ, huyện S quản lý (phần diện tích UBND xã Đ được giao quản lý bao gồm phần diện tích đất đang có tranh chấp); tại khoản 5 Điều 3 Quyết định số: 37/QĐ-UBND, quy định các xã được giao đất có trách nhiệm lập phương án giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ

gia đình, cá nhân, trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt theo quy định của pháp luật. Tại văn bản số: 2818/UBND-NLN, ngày 08/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh T, về việc khai thác rừng trồng sản xuất đầu tư bằng vốn của hộ gia đình, cá nhân trên diện tích đất lâm nghiệp chưa được giao, thuê theo quy định; trong đó hộ ông Phan Văn B được khai thác lâm sản tại Khoảnh A, lô 18, diện tích 6,7ha. Diện tích đất đang có tranh chấp giữa ông B và nhóm 15 hộ gia đình do ông B cùng 03 hộ gia đình là ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3, ông Vương Văn L mượn của Công ty TNHH MTV L1 để trồng cây từ năm 2004 đến năm 2014 chưa được giao, thuê theo quy định. Năm 2010 khi có chủ trương giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp của UBND tỉnh T các hộ gia đình không ai làm đơn đăng ký và đến năm 2012 UBND tỉnh T thu hồi đất của Công ty L1 để bàn giao lại cho UBND xã Đ quản lý; UBND xã Đ cũng chưa giao đất đang có tranh chấp cho bất kỳ hộ nào được quyền sử dụng, do vậy hiện nay đất có tranh chấp vẫn đang do UBND xã Đ quản lý.

Đối với tài sản trên đất đang tranh chấp: Toàn bộ 1.403 cây keo do nhóm 04 hộ gia đình (ông B, ông L, ông P, ông T3) và nhóm 15 hộ gia đình trồng xen kẽ nhau từ năm 2015 trên toàn bộ thửa đất ký hiệu số 01 có diện tích là 64.422,1m² tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang). Tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án đương sự có ý kiến là vì trồng cùng loại cây keo, trồng cùng thời điểm dẫn đến không thể xác định cụ thể cây nào do nhóm 04 hộ gia đình trồng, cây nào do nhóm 15 hộ gia đình trồng, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc các hộ ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3, ông Vương Văn L, ông Trần Văn T, ông Lâm Văn C, ông Trần Văn C1, ông Lý Văn H2, ông Lý Văn C2, bà Nguyễn Thị T1, ông Trần Văn H3, bà Trần Thị T2, bà Vi Thị C3, ông Trần Văn N, ông Hoàng Văn G, bà Trần Thị Q, ông Âu Văn C4, ông Nguyễn Văn A, ông Trần Văn Q1 khai thác toàn bộ 1.403 cây keo trồng năm 2015 trên diện tích thửa đất ký hiệu số 01 có diện tích là 64.422,1m² tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; ranh giới được giới hạn từ các điểm 1-2-3-20-21-22-23-24-25-26-27-28-29-30-31-17-18-19-32-33-34-35-36-37-38-39-40-41-42-43-53-60-61-64-65-63-57-58-59-46-47-48-49-50-51-52-12-13-14-15-16-1 theo Mạnh trích đo hiện trạng là có căn cứ pháp luật.

Xét thấy, để thuận lợi trong quá trình thi hành án và tránh xảy ra tranh chấp một vụ án khác trong quá trình thực hiện việc khai thác, phá bỏ, di dời toàn bộ tài sản trên đất là 1.403 cây keo, cần xác định công sức trồng và chăm sóc toàn bộ cây trồng trên đất của nhóm 04 hộ gia đình và nhóm 15 hộ gia đình là tương đương nhau; bởi lẽ, cả 2 nhóm gia đình đều trồng trên toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp, trồng cùng thời điểm năm 2015 và trồng xen kẽ nhau do đó có cơ sở xác định công sức hai nhóm gia đình bỏ ra là như nhau, nên giao cho ông B, ông P, ông T3 và ông L (do bà T4 làm người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L), cùng nhau có quyền và nghĩa vụ như nhau khai thác toàn bộ 1.403 cây keo để chia giá trị 1.403 cây keo theo giá trị đã được cấp sơ thẩm định giá cho 19 hộ gia đình mỗi hộ gia đình được hưởng 1/19 của tổng giá trị 1.403 cây keo như nhau là có căn cứ và phù hợp với thực tế. Việc sửa một phần bản án sơ thẩm đối với nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ thực hiện khai phá, phá bỏ, di dời toàn bộ tài sản trên thửa đất đang có tranh chấp và chia quyền hưởng giá trị 1.403 cây keo như trên không làm thay đổi bản chất vụ án; không làm ảnh hưởng

đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức nào, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về việc chia tài sản cụ thể đối với nội dung này.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng tại cấp sơ thẩm khi giải quyết về tài sản trên đất là cây keo chưa giao cụ thể cho người khai thác cũng như chưa chia cụ thể cho từng hộ được hưởng phần tổng giá trị tài sản của 1.403 cây keo, tại cấp phúc thẩm bà T4 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L có ý kiến về nội dung kháng cáo là đề nghị giao cụ thể cho ông B, ông P, ông T3 và bà (T4) cùng nhau có quyền và nghĩa vụ như nhau khai thác toàn bộ 1.403 cây keo để chia giá trị 1.403 cây keo theo giá trị đã được cấp sơ thẩm định giá cho 19 hộ gia đình mỗi gia đình được hưởng 1/19 của tổng giá trị 1.403 cây keo như nhau. Ông B, ông P, ông T3 và bà T4 có trách nhiệm như nhau trả cho ông Trần Văn T, ông Lâm Văn C, ông Trần Văn C1, ông Lý Văn H2, ông Lý Văn C2, bà Nguyễn Thị T1, ông Trần Văn H3, bà Trần Thị T2, bà Vi Thị C3, ông Trần Văn N, ông Hoàng Văn G, bà Trần Thị Q, ông Âu Văn C4, ông Nguyễn Văn A và ông Trần Văn Q1 mỗi người được hưởng 1/19 của tổng giá trị 1.403 cây keo. Cụ thể như sau:

Tổng giá trị 1.403 cây keo là 39.049.700 đồng (Ba mươi chín triệu không trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm đồng) : 19 hộ = 2.055.247 đồng/hộ; chia ra ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vương Văn L) mỗi người phải trả là 513.811 đồng (Năm trăm mười ba nghìn tám trăm mười một đồng)/hộ.

Khoản tiền phải trả trên, nếu bên phải trả chậm thi hành thì phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn B là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Như vậy, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vương Văn L (do bà Bạch Thị T4 làm người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), cần sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2024/DS-ST, ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang), về nội dung chia giá trị tài sản trên đất có tranh chấp là 1.403 cây keo, như đề nghị của bà T4, ông B, Luật sư K, Luật sư H1, ông P, ông T3 và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên tòa là có căn cứ pháp luật và phù hợp với thực tế.

[5]. Về án phí dân sự: Xét thấy các đương sự là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự đối với giá trị cây keo được hưởng theo quy định.

Bà Nguyễn Thị T1 không phải là đồng bào dân tộc thiểu số, nên phải chịu tiền án phí dân sự đối với giá trị cây keo được hưởng theo quy định.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

[7]. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8]. Đối với các đương sự khác trong cùng vụ án của bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2024/DS-ST, ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn

Dương (cũ), tỉnh Tuyên Quang, không có kháng cáo, kháng nghị, nên không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vương Văn L (do bà Bạch Thị T4 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2024/DS-ST, ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang), như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn B đối với 15 hộ gồm ông Trần Văn T, ông Lâm Văn C, ông Trần Văn C1, ông Lý Văn H2, ông Lý Văn C2, bà Nguyễn Thị T1, ông Trần Văn H3, bà Trần Thị T2, bà Vi Thị C3, ông Trần Văn N, ông Hoàng Văn G, bà Trần Thị Q, ông Âu Văn C4, ông Nguyễn Văn A và ông Trần Văn Q1, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” có diện tích là 64.422,1m² tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang).

2. Đối với diện tích đất tranh chấp: Buộc các hộ ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3, ông Vương Văn L (do bà Bạch Thị T4 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), ông Trần Văn T, ông Lâm Văn C, ông Trần Văn C1, ông Lý Văn H2, ông Lý Văn C2, bà Nguyễn Thị T1, ông Trần Văn H3, bà Trần Thị T2, bà Vi Thị C3, ông Trần Văn N, ông Hoàng Văn G, bà Trần Thị Q, ông Âu Văn C4, ông Nguyễn Văn A và ông Trần Văn Q1 phải trả lại toàn bộ thửa đất ký hiệu số 01 có diện tích là 64.422,1m² tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang); ranh giới được giới hạn từ các điểm 1-2-3-20-21-22-23-24-25-26-27-28-29-30-31-17-18-19-32-33-34-35-36-37-38-39-40-41-42-43-53-60-61-64-65-63-57-58-59-46-47-48-49-50-51-52-12-13-14-15-16-1 (theo Mảnh trích đo hiện trạng ngày 15/8/2024 kèm theo bản án này) cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Giao cho ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vương Văn L) có quyền và nghĩa vụ như nhau về việc khai thác, phá bỏ, di dời toàn bộ 1.403 cây keo trồng năm 2015 trên thửa đất ký hiệu số 01 có diện tích là 64.422,1m² tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang); ranh giới được giới hạn từ các điểm 1-2-3-20-21-22-23-24-25-26-27-28-29-30-31-17-18-19-32-33-34-35-36-37-38-39-40-41-42-43-53-60-61-64-65-63-57-58-59-46-47-48-49-50-51-52-12-13-14-15-16-1, theo Mảnh trích đo hiện trạng ngày 15/8/2024 kèm theo bản án này.

4. Ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vương Văn L) mỗi người có quyền

sở hữu, sử dụng 1/4 đối với toàn bộ 1.403 cây keo trồng năm 2015 trên thửa đất ký hiệu số 01 có diện tích là 64.422,1m² tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) sau khi thu hoạch số cây keo như trên.

5. Buộc ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Vương Văn L) cùng có trách nhiệm trả tiền giá trị 1.403 cây keo trồng năm 2015 trên thửa đất ký hiệu số 01 có diện tích là 64.422,1m² tại thôn L, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Làng H, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang), cho những người như sau:

5.1. Trả cho ông Trần Văn T là 2.055.247 đồng; chia ra ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Vương Văn L) mỗi người phải trả cho ông Trần Văn T là 513.811 đồng (Năm trăm mười ba nghìn tám trăm mười một đồng).

5.2. Trả cho ông Lâm Văn C là 2.055.247 đồng; chia ra ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Vương Văn L) mỗi người phải trả cho ông Lâm Văn C là 513.811 đồng (Năm trăm mười ba nghìn tám trăm mười một đồng).

5.3. Trả cho ông Trần Văn C1 là 2.055.247 đồng; chia ra ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Vương Văn L) mỗi người phải trả cho ông Trần Văn C1 là 513.811 đồng (Năm trăm mười ba nghìn tám trăm mười một đồng).

5.4. Trả cho ông Lý Văn H2 là 2.055.247 đồng; chia ra ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Vương Văn L) mỗi người phải trả cho ông Lý Văn H2 là 513.811 đồng (Năm trăm mười ba nghìn tám trăm mười một đồng).

5.5. Trả cho ông Lý Văn C2 là 2.055.247 đồng; chia ra ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Vương Văn L) mỗi người phải trả cho ông Lý Văn C2 là 513.811 đồng (Năm trăm mười ba nghìn tám trăm mười một đồng).

5.6. Trả cho bà Nguyễn Thị T1 là 2.055.247 đồng; chia ra ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Vương Văn L) mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị T1 là 513.811 đồng (Năm trăm mười ba nghìn tám trăm mười một đồng).

5.7. Trả cho ông Trần Văn H3 là 2.055.247 đồng; chia ra ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Vương Văn L) mỗi người phải trả cho ông Trần Văn H3 là 513.811 đồng (Năm trăm mười ba nghìn tám trăm mười một đồng).

5.8. Bà Trần Thị T2 là 2.055.247 đồng; chia ra ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Vương Văn L) mỗi người phải trả cho bà Trần Thị T2 là 513.811 đồng (Năm trăm mười ba nghìn tám trăm mười một đồng).

5.9. Trả cho bà Vi Thị C3 là 2.055.247 đồng; chia ra ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Vương Văn L) mỗi người phải trả cho bà Vi Thị C3 là 513.811 đồng (Năm trăm mười ba nghìn tám trăm mười một đồng).

5.10. Trả cho ông Trần Văn N là 2.055.247 đồng; chia ra ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vương Văn L) mỗi người phải trả cho ông Trần Văn N là 513.811 đồng (Năm trăm mười ba nghìn tám trăm mười một đồng).

5.11. Trả cho ông Hoàng Văn G là 2.055.247 đồng; chia ra ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vương Văn L) mỗi người phải trả cho ông Hoàng Văn G là 513.811 đồng (Năm trăm mười ba nghìn tám trăm mười một đồng).

5.12. Trả cho bà Trần Thị Q là 2.055.247 đồng; chia ra ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vương Văn L) mỗi người phải trả cho bà Trần Thị Q là 513.811 đồng (Năm trăm mười ba nghìn tám trăm mười một đồng).

5.13. Trả cho ông Âu Văn C4 là 2.055.247 đồng; chia ra ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vương Văn L) mỗi người phải trả cho ông Âu Văn C4 là 513.811 đồng (Năm trăm mười ba nghìn tám trăm mười một đồng).

5.14. Trả cho ông Nguyễn Văn A là 2.055.247 đồng; chia ra ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vương Văn L) mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Văn A là 513.811 đồng (Năm trăm mười ba nghìn tám trăm mười một đồng).

5.15. Trả cho ông Trần Văn Q1 là 2.055.247 đồng; chia ra ông Phan Văn B, ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3 và bà Bạch Thị T4 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vương Văn L) mỗi người phải trả cho ông Trần Văn Q1 là 513.811 đồng (Năm trăm mười ba nghìn tám trăm mười một đồng).

Khoản tiền phải trả trên, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Đ, tỉnh Tuyên Quang) có trách nhiệm chỉ đạo, giám sát các hộ gia đình trong quá trình khai thác cây trồng trên diện tích đất có tranh chấp.

- Kèm theo Bản án này là bản sao Mảnh trích đo hiện trạng để giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông Phan Văn B với bị đơn gồm 15 hộ gia đình biên tập ngày 15/8/2024 (Mảnh trích đo không tách rời Bản án).

6. Về án phí dân sự: - Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự cho ông Phan Văn B, ông Vương Văn L (do bà Bạch Thị T4 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), ông Bạch Văn P, ông Lý Văn T3, ông Trần Văn T, ông Lâm Văn C, ông Trần Văn C1, ông Lý Văn H2, ông Lý Văn C2, ông Trần Văn H3, bà Trần Thị T2, bà Vi Thị C3, ông Trần Văn N, ông Hoàng Văn G, bà Trần Thị Q, ông Âu Văn C4, ông Nguyễn Văn A và ông Trần Văn Q1.

- Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự đối với tiền giá trị cây keo được hưởng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 24 tháng 9 năm 2025.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTC tại Hà Nội;
- VKSNDTC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND khu vực 1 - Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Luật sư Kiên, Hiên;
- Văn phòng TAND tỉnh TQ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Anh Tuấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Anh Tuấn